

CÔNG TY CỔ PHẦN VNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2024/CBTT-VNG

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty Cổ Phần VNG thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (“BCTC”) quý IV/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VNZ
- Địa chỉ: Z06 Đường Số 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 3962388 Fax:
- Email:..... Website: <https://vng.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV năm 2023:
BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2023 tại đường dẫn: <https://vng.com.vn/news/shareholders/cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-iv-2023.html>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý IV/2023

- Văn bản giải trình số 0115/2024/CV-VNG

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRẦN VĂN KHÁNH GIANG

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần VNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 29

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông;
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: các dịch vụ thông tin qua điện thoại, dịch vụ viễn thông khác không có hạ tầng mạng, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Sỹ Nhân	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ông Lê Hồng Minh	Thành viên	miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ông Vương Quang Khải	Thành viên	
Bà Christina Gaw	Thành viên	
Ông Edphawin Jetjirawat	Thành viên	
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Vương Quang Khải	Đồng sáng lập, Phó Tổng Giám đốc Thường trực Cấp cao
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc VNG, Tổng Giám đốc Digital Business
Ông Wong Kelly Yin Hon	Phó Tổng Giám đốc VNG, Tổng Giám đốc VNGGames
Ông Tan Wei Ming	Phó Tổng Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.757.798.402.657	2.052.540.840.876
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.732.371.924.390	925.574.551.452
111	1. Tiền		569.571.924.390	555.344.551.452
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.162.800.000.000	370.230.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		55.000.000.000	15.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5	55.000.000.000	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		773.010.053.449	946.949.453.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	257.226.162.524	436.083.973.826
132	2. Trả trước người bán ngắn hạn		9.119.362.857	290.459.571.517
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	512.659.672.657	222.329.333.562
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(5.995.144.589)	(1.923.424.962)
140	IV. Hàng tồn kho		10.626.098.562	11.206.694.211
141	1. Hàng tồn kho	8	11.450.851.884	12.081.510.816
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(824.753.322)	(874.816.605)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		186.790.326.256	153.810.141.270
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	171.254.744.560	138.272.714.858
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.159.025	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		15.534.422.671	15.537.426.412
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.340.747.709.229	2.988.717.847.194
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.610.992.507	4.541.990.487
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.610.992.507	4.541.990.487
220	II. Tài sản cố định		669.315.020.501	761.493.116.822
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	558.281.779.132	621.098.099.292
222	Nguyên giá		914.575.960.004	924.371.995.524
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(356.294.180.872)	(303.273.896.232)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	111.033.241.369	140.395.017.530
228	Nguyên giá		753.528.934.517	715.846.513.068
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(642.495.693.148)	(575.451.495.538)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		17.617.137.146	24.932.298.056
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	17.617.137.146	24.932.298.056
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	2.527.268.032.029	2.030.967.486.836
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	4.838.648.044.366	3.546.068.040.866
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	1.195.550.935.009	1.297.602.462.685
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(3.507.930.947.346)	(2.812.703.016.715)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	12	1.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		124.936.527.046	166.782.954.993
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	124.936.527.046	166.782.954.993
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.098.546.111.886	5.041.258.688.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.360.603.745.028	2.331.460.443.478
310	I. Nợ ngắn hạn		2.340.138.601.554	2.317.503.358.611
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	568.517.870.360	1.497.446.627.573
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		517.197.101	93.758.829.258
313	3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	15	38.077.999.797	49.079.187.003
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	947.486.418.312	533.771.173.616
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	21.867.033.734	14.874.652.397
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	45.191.376.040	128.572.888.764
320	7. Vay ngắn hạn	20	718.480.706.210	-
330	II. Nợ dài hạn		20.465.143.474	13.957.084.867
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	558.379.674	499.355.674
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	19.906.763.800	13.457.729.193
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.737.942.366.858	2.709.798.244.592
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.737.942.366.858	2.709.798.244.592
411	1. Vốn cổ phần		287.360.000.000	358.442.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(60.038.260.807)	1.133.299.050.771
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(1.264.419.931.578)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.510.620.627.665	2.482.476.505.399
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.482.476.505.399	2.628.117.477.641
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay		1.028.144.122.266	(145.640.972.242)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.098.546.111.886	5.041.258.688.070

Hoàng Thị Huệ
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

Công ty Cổ phần VNG

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.281.709.556.442	1.271.851.873.252	5.246.443.606.652	4.896.691.711.763
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(801.686.450.855)	(719.546.168.354)	(3.150.270.705.964)	(2.798.609.094.097)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.2	480.023.105.587	552.305.704.898	2.096.172.900.688	2.098.082.617.666
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.058.761.484.868	277.665.877.550	1.512.757.759.161	1.311.289.367.965
22	5. Chi phí tài chính		(214.282.831.652)	(468.574.161.552)	(722.744.504.668)	(1.287.658.913.962)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.568.013.797	-	24.134.970.891	-
25	6. Chi phí bán hàng	25	(204.182.916.232)	(304.686.187.536)	(932.167.219.416)	(1.189.121.479.858)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(227.651.830.646)	(344.739.556.819)	(907.089.353.397)	(1.060.308.437.600)
30	8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		892.667.011.925	(288.028.323.459)	1.046.929.582.368	(127.716.845.789)
31	9. Thu nhập khác	24	1.304.966.884	1.043.135.835	2.998.696.987	3.825.834.826
32	10. Chi phí khác	24	(9.183.498.679)	(2.931.712.177)	(21.781.153.348)	(12.052.910.255)
40	11. Lỗ khác		(7.878.531.795)	(1.888.576.342)	(8.227.075.429)	(8.227.075.429)
50	12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		884.788.480.130	(289.916.899.801)	1.028.147.126.007	(135.943.921.218)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(3.003.741)	-	(3.003.741)	(9.697.051.024)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	(145.640.972.242)
60	15. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		884.785.476.389	(289.916.899.801)	1.028.144.122.266	(145.640.972.242)

Hoàng Thị Huệ
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		1.028.147.126.007	(135.943.921.218)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9,10	143.729.471.389	155.895.440.826
03	Các khoản dự phòng		711.078.301.579	1.271.935.962.629
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.300.300.015	(3.382.986.880)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.489.536.371.848)	(1.283.866.487.669)
06	Chi phí lãi vay		24.134.970.891	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		418.853.798.033	4.638.007.688
09	Giảm các khoản phải thu		171.968.400.426	569.572.111.862
10	Giảm hàng tồn kho		630.658.932	37.984.105
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(710.453.590.818)	651.677.021.597
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		8.864.398.245	(29.985.392.753)
14	Lãi tiền vay đã trả		(23.441.084.476)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(133.577.419.658)	1.195.939.732.499
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(55.668.563.678)	(211.268.626.121)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		410.477.369	1.571.913.638
23	Tiền chi thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		(41.000.000.000)	-
24	Tiền thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		-	315.847.980.822
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(1.304.430.110.062)	(2.289.977.129.735)
26	Thu hồi tiền góp vốn vào đơn vị khác		113.901.634.238	-
27	Tiền lãi và lợi nhuận đã nhận	23	1.493.746.622.808	1.307.513.060.491
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		206.960.060.675	(876.312.800.905)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		14.940.170.000	9.983.350.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu và tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu		-	(18.595.220.000)
33	Tiền thu từ đi vay	20	1.214.939.631.925	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(496.458.925.715)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		733.420.876.210	(8.611.870.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		806.803.517.227	311.015.061.594
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	925.574.551.452	614.735.282.090
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.144.289)	(175.792.232)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	1.732.371.924.390	925.574.551.452



Hoàng Thị Huệ
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông;
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: các dịch vụ thông tin qua điện thoại, dịch vụ viễn thông khác không có hạ tầng mạng, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.587 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.147 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính cần thiết để thực hiện việc bán đó.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất do các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Thiết bị khác	3 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán, Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó, tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và triển khai phát triển và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo năm cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán năm theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong năm họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu*

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong báo cáo tài chính riêng, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Công ty có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ, Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang mạng của Công ty, trên trang mạng của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 *Giá vốn dịch vụ cung cấp*

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến tầm trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	246.056.841	281.604.271
Tiền gửi ngân hàng (*)	569.325.867.549	555.062.947.181
Các khoản tương đương tiền (**)	<u>1.162.800.000.000</u>	<u>370.230.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.732.371.924.390</u>	<u>925.574.551.452</u>

(*) Một phần tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đang được dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng của một bên liên quan.

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động đến 3,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm, và hưởng lãi suất dao động đến 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng	66.170.860.496	109.494.083.536
Apple INC.	42.802.102.715	8.472.441.000
Google INC.	13.517.198.240	6,633,421,210
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	784.959.514	26.805.059.786
Trung tâm Dịch vụ Số Mobifone - Chi nhánh	71.797.464	23.094.966.158
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	8.994.802.563	44.488.195.382
Phải thu khách hàng khác		
Phải thu các bên liên quan	191.055.302.028	326.589.890.290
TỔNG CỘNG	257.226.162.524	436.083.973.826
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.995.144.589)	(1.923.424.962)
GIÁ TRỊ THUẦN	251.231.017.935	434.160.548.864

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn – Các bên khác	12.987.394.640	122.972.466.362
Đặt cọc	3.787.077.980	1.082.618.000
Tạm ứng cho nhân viên	3.334.431.982	116.521.485.793
Tiền lãi phải thu	3.198.306.851	341.973.425
Chi hộ	1.982.029.981	1.530.000.000
Phải thu khác	685.547.846	3.496.389.144
Ngắn hạn – Các bên liên quan	499.672.278.017	99.356.867.200
Tổng phải thu ngắn hạn khác	512.659.672.657	222.329.333.562
Dài hạn – Đặt cọc	1.610.992.507	4.541.990.487
TỔNG CỘNG	514.270.665.164	226.871.324.049

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Công cụ, dụng cụ	7.444.666.767	-	8.715.465.129	-
Hàng khuyến mãi	4.006.185.117	(824.753.322)	3.366.045.687	(874.816.605)
TỔNG CỘNG	11.450.851.884	(824.753.322)	12.081.510.816	(874.816.605)

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	657.061.467.139	35.744.804.806	38.839.595.567	141.138.922.725	51.587.205.287	924.371.995.524
Mua trong năm	-	-	-	2.004.690.079	265.000.000	2.269.690.079
Thanh lý	-	-	-	(5.542.816.473)	(520.218.183)	(6.063.034.656)
Xoá số	-	(4.595.440.436)	-	(551.727.842)	(855.522.665)	(6.002.690.943)
Số cuối năm	657.061.467.139	31.149.364.370	38.839.595.567	137.049.068.489	50.476.464.439	914.575.960.004
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	(101.752.375.924)	(35.744.804.806)	(20.619.075.565)	(94.263.391.667)	(50.894.248.270)	(303.273.896.232)
Khấu hao trong năm	(31.288.641.292)	-	(9.606.637.632)	(23.705.923.485)	(360.810.335)	(64.962.012.744)
Thanh lý	-	-	-	5.418.818.978	520.218.183	5.939.037.161
Xoá số	-	4.595.440.436	-	551.727.842	855.522.665	6.002.690.943
Số cuối năm	(133.041.017.216)	(31.149.364.370)	(30.225.713.197)	(111.998.768.332)	(49.879.317.757)	(356.294.180.872)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	555.309.091.215	-	18.220.520.002	46.875.531.058	692.957.017	621.098.099.292
Số cuối năm	524.020.449.923	-	8.613.882.370	25.050.300.157	597.146.682	558.281.779.132
Trong đó:						
Tài sản sử dụng làm tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 20)	524.020.449.923	-	-	-	-	524.020.449.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	711.509.391.204	4.337.121.864	715.846.513.068
Mua trong năm	40.049.831.779	-	40.049.831.779
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	23.178.500.000	-	23.178.500.000
Xóa sổ	<u>(25.545.910.330)</u>	-	<u>(25.545.910.330)</u>
Số cuối năm	<u>749.191.812.653</u>	<u>4.337.121.864</u>	<u>753.528.934.517</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(571.898.373.673)	(3.553.121.865)	(575.451.495.538)
Khấu hao trong năm	(77.983.458.646)	(783.999.999)	(78.767.458.645)
Xóa sổ	19.480.256.012	-	19.480.256.012
Dự phòng tổn thất tài sản	<u>(7.756.994.977)</u>	-	<u>(7.756.994.977)</u>
Số cuối năm	<u>(638.158.571.284)</u>	<u>(4.337.121.864)</u>	<u>(642.495.693.148)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>139.611.017.531</u>	<u>783.999.999</u>	<u>140.395.017.530</u>
Số cuối năm	<u>111.033.241.369</u>	<u>-</u>	<u>111.033.241.369</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	17.138.740.000	23.178.500.000
Khác	<u>478.397.146</u>	<u>1.753.798.056</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.617.137.146</u>	<u>24.932.298.056</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	4.838.648.044.366	3.546.068.040.866
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	1.195.550.935.009	1.297.602.462.685
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.035.198.979.375</u>	<u>4.843.670.503.551</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(3.507.930.947.346)</u>	<u>(2.812.703.016.715)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.527.268.032.029</u>	<u>2.030.967.486.836</u>

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty Cổ phần Zion	72,654	3.364.556.980.550	69,98	2.962.756.977.050	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na (*)	99,989	898.100.000.000	99,94	187.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VTH	100,00	179.980.000.000	100,00	200.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; cho thuê văn phòng
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử
Công ty TNHH Verichains	100,00	114.502.400.000	100,00	114.502.400.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	100,00	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI	100,00	51.433.844.903	100,00	51.433.844.903	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang web, phần mềm và các công nghệ truyền thông

(*) 40.000.000 (bốn mươi triệu) cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty TNHH ZIE (trước đây là Công ty TNHH Giải trí Long Đình)	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần A4B	69,80	15.001.000.000	69,80	15.001.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Zingplay Việt Nam	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH VNG Online Việt Nam	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Quý Kiến tạo Ước mơ (trước đây là Quỹ Từ thiện Cộng đồng Người Sử dụng Internet Việt Nam)	100,00	-	100,00	-	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quỹ từ thiện
TỔNG CỘNG		4.838.648.044.366		3.546.068.040.866		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.296.037.314.116)		(2.667.774.952.268)		
GIÁ TRỊ THUẬN		1.542.610.730.250		878.293.088.598		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND
Telio Pte., Ltd.	16,55	515.273.409.170	16,70	515.273.409.170
Funding Asia Group Pte. Ltd.	3,8	398.648.069.622	5,11	512.549.703.860
Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck	26,86	143.509.456.217	25,00	131.659.349.655
Công ty Cổ phần DayOne	27,27	138.120.000.000	27,27	138.120.000.000
TỔNG CỘNG		1.195.550.935.009		1.297.602.462.685
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(211.893.633.230)		(144.928.064.447)
GIÁ TRỊ THUẦN		983.657.301.779		1.152.674.398.238

Telio Pte., Ltd. ("Telio")

Telio được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp 201902507W ngày 21 tháng 1 năm 2019. Telio có trụ sở chính tại 30 Cecil Street #19-08 Prudential Tower, Singapore 049712. Hoạt động chính của Telio là phát triển ứng dụng thương mại điện tử.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 16,55% quyền sở hữu của Telio, Công ty có quyền chỉ định một (1) trên sáu (6) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Telio.

Funding Asia Group Pte. Ltd. ("Funding Asia")

Funding Asia được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp 201537647E vào ngày 14 tháng 10 năm 2015. Funding Asia có trụ sở chính tại 5 Shenton Way, #10-01, UIC Building, Singapore 068808. Hoạt động chính của Funding Asia là công ty đầu tư.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 3,8% quyền sở hữu của Funding Asia, Công ty có quyền chỉ định một (1) trên mười (10) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Funding Asia.

Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck ("Ecotruck")

Ecotruck được thành lập theo GCNĐKKD số 0314715626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 3 tháng 11 năm 2017. Ecotruck có trụ sở chính tại 139/1A đường Phan Đăng Lưu, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ecotruck là sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 26,86% quyền sở hữu và quyền biểu quyết của Ecotruck.

Công ty Cổ phần DayOne ("DayOne")

DayOne được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313249098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 13 tháng 5 năm 2015. DayOne có trụ sở chính tại Lầu 1-5, Tòa nhà 9-11 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DayOne là thương mại điện tử.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 27,27% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của DayOne.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	171.254.744.560	138.272.714.858
Chi phí dịch vụ trả trước	151.503.296.008	93.562.812.893
Phí phần mềm	12.479.946.797	36.932.475.338
Bản quyền âm nhạc	6.154.762.369	6.764.090.568
Khác	1.116.739.386	1.013.336.059
Dài hạn	124.936.527.046	166.782.954.993
Tiền thuê đất trả trước (*)	77.307.186.948	81.923.107.647
Công cụ, dụng cụ	18.793.010.189	35.928.034.740
Bản quyền âm nhạc	16.350.800.351	26.290.485.742
Chi phí sửa chữa văn phòng	9.836.593.822	20.151.684.618
Khác	2.648.935.736	2.489.642.246
TỔNG CỘNG	296.191.271.606	305.055.669.851

(*) Tiền thuê đất trả trước được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	155.590.220.746	271.573.944.753
Seasun Games Corporation Limited	38.923.642.380	98.729.387.080
Phải trả người bán khác	116.666.578.366	172.844.557.673
Phải trả các bên liên quan	412.927.649.614	1.225.872.682.820
TỔNG CỘNG	568.517.870.360	1.497.446.627.573

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	24.387.371.909	31.712.513.401
Thuế nhà thầu nước ngoài	7.569.912.132	9.917.115.239
Thuế thu nhập cá nhân	6.120.715.756	7.449.558.363
TỔNG CỘNG	38.077.999.797	49.079.187.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phí phần mềm	661.604.737.055	199.447.479.690
Chi phí lương	204.769.477.006	233.779.880.228
Chi phí quảng cáo	16.201.832.961	29.390.172.370
Chi phí cước đường truyền	9.062.586.852	8.867.963.487
Phí dịch vụ thuê ngoài	6.536.968.702	7.863.466.913
Chi phí phải trả khác	49.310.815.736	54.422.210.928
TỔNG CỘNG	<u>947.486.418.312</u>	<u>533.771.173.616</u>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	45.191.376.040	128.572.888.764
Thuế nhà thầu nước ngoài	22.774.338.680	34.498.041.052
Đặt cọc mua cổ phần	17.849.830.000	2.909.660.000
Kinh phí công đoàn	2.815.543.551	7.615.787.531
Phải trả khác	1.751.663.809	83.549.400.181
Dài hạn - Nhận đặt cọc	<u>558.379.674</u>	<u>499.355.674</u>
TỔNG CỘNG	<u>45.749.755.714</u>	<u>129.072.244.438</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 46 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn (*)	-	1.214.939.631.925	(496.458.925.715)	718.480.706.210

(*) Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ trả hạn gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	718.480.706.210	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2024 đến ngày 24 tháng 6 năm 2024	6 - 7.3	(i) Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc Thửa đất số 24, Tờ bản đồ số 31 (theo tài liệu đo năm 2023), tọa lạc tại Lô Z.03b-04 và Lô Z.05-06-07, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM. (ii) 40.000.000 (Bốn mươi triệu) cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:					VND
Số đầu năm	358.442.620.000	1.133.299.050.771	(1.264.419.931.578)	2.628.117.477.641	2.855.439.216.834
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(145.640.972.242)	(145.640.972.242)
Số cuối năm	<u>358.442.620.000</u>	<u>1.133.299.050.771</u>	<u>(1.264.419.931.578)</u>	<u>2.482.476.505.399</u>	<u>2.709.798.244.592</u>
Năm nay:					
Số đầu năm	358.442.620.000	1.133.299.050.771	(1.264.419.931.578)	2.482.476.505.399	2.709.798.244.592
Cổ phiếu quỹ giảm trong năm	(71.082.620.000)	(1.193.337.311.578)	1.264.419.931.578	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.028.144.122.266	1.028.144.122.266
Số cuối năm	<u>287.360.000.000</u>	<u>(60.038.260.807)</u>	<u>-</u>	<u>3.510.620.627.665</u>	<u>3.737.942.366.858</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	4.413.497.944.743	3.702.062.031.129
Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	583.641.940.370	886.007.647.588
Dịch vụ thông báo Zalo	133.813.124.454	48.226.007.941
Dịch vụ cho thuê	43.009.090.908	63.129.090.900
Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát	38.761.089.542	28.883.739.388
Khác	33.720.416.635	168.383.194.817
TỔNG CỘNG	<u>5.246.443.606.652</u>	<u>4.896.691.711.763</u>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.476.014.470.000	1.287.285.000.000
Tiền lãi	20.588.486.234	7.842.643.616
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.154.802.927	12.778.737.469
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	3.382.986.880
TỔNG CỘNG	<u>1.512.757.759.161</u>	<u>1.311.289.367.965</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	695.227.930.631	1.271.896.746.545
Chi phí lãi vay	24.134.970.891	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.081.303.131	12.780.716.723
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.300.300.015	-
Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	2.981.450.694
TỔNG CỘNG	<u>722.744.504.668</u>	<u>1.287.658.913.962</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.998.696.987	3.825.834.826
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	286.479.874	1.349.097.119
Thu nhập khác	2.712.217.113	2.476.737.707
Chi phí khác	(21.781.153.348)	(12.052.910.255)
Dự phòng tổn thất tài sản	(7.756.994.977)	-
Lỗ do xoá sổ tài sản cố định	(7.353.064.260)	(9.628.802.372)
Lỗ do thanh lý công cụ dụng cụ	(255.909.049)	-
Chi phí khác	(6.415.185.062)	(2.424.107.883)
LỖ THUẦN KHÁC	(18.782.456.361)	(8.227.075.429)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.824.729.199.401	2.002.936.510.339
Chi phí bản quyền phần mềm	1.595.237.033.528	1.291.741.478.090
Chi phí nhân viên	1.308.620.398.737	1.469.791.409.993
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	143.729.471.389	155.895.440.826
Chi phí khác	117.211.175.722	127.674.172.307
TỔNG CỘNG	4.989.527.278.777	5.048.039.011.555

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



Hoàng Thị Huệ
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

Số: 0115/2024/CV-VNG

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
TNDN quý IV năm 2023 của BCTC riêng so
với cùng kỳ năm trước

Tp. HCM, ngày 30 tháng 1 năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tên tổ chức niêm yết: Công Ty Cổ phần VNG (“VNG”/ “Công ty”)
- Tên giao dịch: Công Ty Cổ phần VNG
- Mã chứng khoán: VNZ
- Trụ sở chính: Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
- Nội dung:

VNG xin được giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính (“BCTC”) riêng quý IV năm 2023, chi tiết như sau:

VND

Chỉ tiêu	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	884.788.480.130	(289.916.899.801)

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2023 trên báo cáo tài chính riêng tăng so với cùng kỳ năm trước là do Công ty quản lý chi phí hiệu quả hơn. Ngoài ra, VNG nhận được khoản lợi nhuận từ công ty con trong quý 4 năm nay.

Công ty Cổ phần VNG giải trình đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Quý cổ đông được biết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT./.



NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TRẦN VĂN KHÁNH GIANG